CÔNG TY CHỨNG KHOÁN: SAIGONBANK BERJAYA

Địa chỉ: Suite 5-6th Floor, 2c Pho Duc Chinh, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại:.....Fax:.....

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số

ngày 24 tháng 10 năm 2008

SAIGONBANK BERJAYA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Q3.2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	6
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**319,199,670,351**	**318,667,514,758**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**282,237,175,160**	**278,207,476,268**
1. Tiền	111		12,237,175,160	5,207,476,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		270,000,000,000	273,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**18,337,446**	**18,337,446**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27,052,959	27,052,959
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8,715,513)	(8,715,513)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.11	**36,224,380,079**	**39,688,917,466**
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		303,968,943	409,643,951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		38,221,135,629	41,662,773,725
5. Các khoản phải thu khác	138		310,918,313	228,142,595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(2,611,642,805)	(2,611,642,805)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		719,777,666	**752,783,578**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472,226,675	457,783,687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,779,412	78,248,312
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		194,771,579	216,751,579
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**8,931,283,997**	**12,569,437,176**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.11	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4,322,389,325**	**5,111,149,297**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,201,378,128	1,607,143,498
- Nguyên giá	222		8,508,566,960	8,489,726,960
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(7,307,188,833)	(6,882,583,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3,121,011,198	3,504,005,799

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	6
- Nguyên giá	228		8,892,664,623	8,892,664,623
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5,771,653,425)	(5,388,658,825)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**2,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	4,502,500,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(2,002,500,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,608,894,671**	**4,958,287,879**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,476,394,339	2,825,787,547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	652,910,701	652,910,701
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	900,847,231	900,847,231
4. Tài sản dài hạn khác	268		578,742,400	578,742,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**328,130,954,347**	**331,236,951,934**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**17,657,520,208**	**18,114,008,614**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17,657,520,208**	**18,114,008,614**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		501,792,597	252,900,434
3. Người mua trả tiền trước	313		25,000,000	25,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	172,044,436	235,698,030
5. Phải trả người lao động	315		105,249,684	85,030,068
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,371,520,853	749,170,084
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		14,912,640,944	15,828,054,979
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		51,826,057	165,536,357
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Qũy khen thưởng, Phúc lợi	323		482,060,000	725,560,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	35,385,637	47,058,662
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	6
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**310,473,434,139**	**313,122,943,320**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**310,473,434,139**	**313,122,943,320**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(625,332,500)	(625,332,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,073,886,024	2,073,886,024
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,073,886,023	2,073,886,023
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,950,994,592	9,600,503,773
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**328,130,954,347**	**331,236,951,934**

Ghi chú: - Số liệu các chỉ tiêu có dấu(*) được ghi bằng số âm dưới hình thức

ghi trong ngoặc đơn ( ).

- Các chỉ tiêu có dấu (x) không ghi số liệu.

Lập ngày 08/10/2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Cao Thị Bảo Lê

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Yei Pheck Joo

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN: SAIGONBANK BERJAYA

Địa chỉ: Suite 5-6th Floor, 2c Pho Duc Chinh, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại:.....Fax:.....

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số

ngày 24 tháng 10 năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01-09/2012

** Năm 2012 **

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Lũy kế
1	2	3	4	6
1. Doanh thu	01		4,304,528,005	18,883,808,414
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		1,445,363,155	6,905,784,963
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		125,314,616	126,050,383
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		-	185,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	1.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-
- Doanh thu khác	1.9		2,733,850,234	11,666,973,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		4,304,528,005	18,883,808,414
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3,321,915,411	12,363,591,007
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		982,612,594	6,520,217,407
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,632,121,774	10,410,660,101
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(2,649,509,180)	(3,890,442,694)
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,649,509,180)	(3,890,442,694)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	30,011,106
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2,649,509,180)	(3,920,453,800)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Ghi chú:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 3 năm 2012 lỗ 2.6tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Qúy 3 năm 2011 là 3.4tỷ đồng nhân chính là do lãi suất tiền gửi từ khoản tiền 210tỷ đồng không được ghi nhận liên quan đến một vụ gian lận tại Ngân hàng Vietinbank và việc giam lãi suất quy định từ 9%/năm so với cùng kỳ năm ngoái với lãi suất tiền gửi định kỳ là 14%/năm.

arised from unrecorded interest from deposit of VND201bil related to an alleged fraud case at Viettinbank and decrease of regulated interests of 9% p.a from 14% p.a last year

Lập ngày 08/10/2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Cao Thị Bảo Lê

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Yeo Pheck Joo

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN: SAIGONBANK BERJAYA

Địa chỉ: Suite 5-6th Floor, 2c Pho Duc Chinh, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại:.....Fax:.....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 3/2012

I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		
1	**Lợi nhuận trước thuế**		**(2,649,509,180)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:**		681,549,589
	Khấu hao tài sản cố định		807,599,972
	Các khoản dự phòng		-
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(126,050,383)
	Chi phí lãi vay		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(1,967,959,591)**
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		3,358,862,378
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		-
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		11,585,933,768
	Tăng/(giảm) các chi phí trả trước		524,472,840
	Tiền lãi vay đã trả		-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**13,501,309,395**
			-
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9,596,925,119)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125,314,616
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(9,471,610,503)**
			-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát		-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay		-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**4,029,698,892**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm		**278,207,476,268**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm		**282,237,175,160**

Lập ngày 08/10/2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cao Thị Bảo Lê

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Yei Pheck Joo

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN: SAIGONBANK BERJAYA
Địa chỉ: Suite 5-6th Floor, 2c Pho Duc Chinh, District 1, Ho
Điện thoại: 3914 3399 Fax: 3914 3388

Mẫu số B09 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 7 - 9

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khóan
3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 57
4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 95/2008/TT-BTC
2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế tóan việt nam
3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính, Công ty sử dụng phần mềm kế tóan Sunsystem

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế tóan
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế tóan được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: theo quy định của Bộ tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Gồm các khỏan chi phí trước khi thành lập: được phân bổ 1 năm. Và các khỏan kết chuyển công cụ dụng cụ (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ): được phân bổ theo thời gian sử dụng của tài sản…Các khỏan chi phí trả trước 1 năm: đặt báo, tạp chí, tin tức...
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Ghi nhận 1 số khỏan chi phí chưa chi bang tien mat vào kỳ: điện thọai, điện nước,…Cơ sở để ghi nhận là chi phí của những tháng trước liền kề

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận của doanh nghiệp từ các hoạt động của doanh nhgiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ... tuân thủ theo chuẩn mực kế

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01.Tiền và tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tiền mặt	10,377,640	14,603,972
- Tiền gửi ngân hàng	278,027,478,202	276,112,501,071
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	4,199,319,318	2,080,371,225
Cộng	**282,237,175,160**	**278,207,476,268**

02. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	**-**	**-**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....*

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ: -

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG THÁNG 7-9/2012

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	**3,660**	**50,913,000**
- Cổ phiếu	3,660	50,913,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	**49,771,160**	**633,085,040,000**
- Cổ phiếu	49,771,160	633,085,040,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	**49,774,820**	**633,135,953,000**

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại		27,052,959		(8,715,513)	**18,337,446**	
II. Chứng khoán đầu tư						
-Chứng khoán sẵn sàng để bán		-		-	-	
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-				
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con		-				
-Vốn góp liên doanh, liên kết		-				
IV. Đầu tư tài chính khác: ngắn hạn		-				
Đầu tư tài chính khác: dài hạn		-				

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đồ nội thất văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	7,132,485,763	1,061,130,000	296,111,197	-	8,489,726,960
- Mua trong năm	-	18,840,000	-	-	-	18,840,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối năm	-	7,151,325,763	1,061,130,000	296,111,197	-	8,508,566,960
Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	-	6,327,085,633	692,662,843	188,943,550	-	7,208,692,026
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối năm	-	6,405,747,246	707,400,350	194,041,236	-	7,307,188,833
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						**0**
- Tại ngày đầu năm	-	**805,400,130**	**368,467,157**	**107,167,648**	-	**1,281,034,934**
- Tại ngày cuối năm	-	**745,578,517**	**353,729,650**	**102,069,961**	-	**1,201,378,128**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Công ty chỉ mua thêm 1 số đồ dùng văn phòng và 1 số thiết bị IT: máy tính cho nhân viên môi giới mới, và tiến hành thanh lý 1 máy tính laptop do mất cắp

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Ban quyen phan mem ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				**8,892,664,623**		**8,892,664,623**
- Mua trong năm				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối năm				8,892,664,623		8,892,664,623
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm				5,661,193,850		5,661,193,850
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
Số dư cuối năm				5,771,653,425		5,771,653,425
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm				**3,231,470,773**		**3,231,470,773**
- Tại ngày cuối năm				**3,121,011,198**		**3,121,011,198**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Công ty mua 1 số thiết bị cho nhân viên mới của phòng môi giới

07. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trích trước khác: ngắn hạn	472,226,675	457,783,687
- Chi phí trích trước khác dài hạn	2,476,394,339	2,825,787,547
Cộng	**2,948,621,014**	**3,283,571,234**

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

- Chi phí trích trước khác ngắn hạn: trả trước thuê văn phòng, mua bản tin...dưới 1 năm
- Chi phí trích trước khác dài hạn bao gồm sửa văn phòng và thiết bị văn phòng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận như tài sản cố định: tháng 3 có ghi nhận chi phí sửa chữa văn phòng thuộc phòng Môi giới

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	172,044,436	235,698,030
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác: thuế nhà thầu	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**172,044,436**	**235,698,030**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

10.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu	823,625,647	823,625,647
- Tiền nộp bổ sung	77,221,584	77,221,584
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	900,847,231	**900,847,231**

11. Các khoản phải thu:

Chỉ Tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá	Số khó	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-			-	-	-			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-			-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	16,284,388,963			63,194,242,942	64,470,985,053	15,007,646,852			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-			-	-	-			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-			-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-			-	-	-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	78,248,312			79,635,365	105,104,265	52,779,412			
4. Phải thu nội bộ	-			-	-	-			
5. Phải thu khác	228,142,594			3,315,481,739	3,232,706,021	310,918,312			
Tam ung nhan vien	69,750,000			55,450,000	51,300,000	73,900,000			
The chap, ky cuoc, quy ngan han	147,001,579			70,056,000	96,186,000	120,871,579			
The chap, ky cuoc, quy dai han	578,742,400			-	-	578,742,400			
Tổng cộng:	**17,386,273,848**	-	-	**66,714,866,046**	**67,956,281,339**	**16,144,858,555**	-		

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): không phát sinh
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: không phát sinh

Khoản phải thu khác là: lãi suất tiền gửi ngân hàng dài hạn sẽ phải thu hồi, công ty đã trích trước và ghi nhân doanh thu hàng tháng, hoạt động hỗ trợ khách hàng ....

Thế chấp, ký cược, quỹ dài hạn: đặt cọc thuê văn phòng

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khoản phải trả khác ...		
Cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	(1,550,000)	(1,200,000)
- Bảo hiểm y tế	(225,000)	(225,000)
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,160,637	48,483,662
- Phải trả nhân viên	105,249,684	85,030,068
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	51,826,057	165,536,357
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14,912,640,944	12,741,644,979
- Phai tra to chuc phat hanh chung khoan	-	-
- Phải trả, tạm ứng cho nhà cung cấp	197,823,655	(156,743,517)
Cộng	**15,302,925,977**	**12,882,526,549**

14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,312,212,500)			(1,312,212,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	2,584,202,414			2,584,202,414
8. Quỹ dự phòng tài chính	1,233,290,772			1,233,290,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,889,822,231			1,889,822,231
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,382,385,065	(2,649,509,180)	-	(1,267,124,116)
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	-		-	-
Tổng cộng:	**305,777,487,982**	**(2,649,509,180)**	**-**	**303,127,978,802**

* Lý do tăng, giảm: Loi nhuan sau thue chua phan phoi tang trong thang

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính.....)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 324

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngan han:	-	-
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược dai han:	-	-
- Các khoản khác...		

VIII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan: Không phát sinh

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh

3- Những thông tin khác. (3) không phát sinh

Lập ngày 08/10/2012

Người lập biểu		**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Yei Pheck Joo